Chi tiết mã HS 8413.81.13

Mã HS	8413.81.13
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: / - - Bơm: / - - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 01:58:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84138113/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13149
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13149
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13149
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		12	AC!E12432
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12375
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12375
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12375
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12375
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12375
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12375
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12429
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12429
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12429
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12429
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12429
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12430
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12430
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12430
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12430
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12430
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12430
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12431
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12381
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12387
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12387
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12387
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12387
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12387
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12387
VKFTA	2022	2022	10	VK!E12420
VKFTA	2023	2023	10	VK!F12420
VKFTA	2024	2024	10	VK!G12420
VKFTA	2025	2025	10	VK!H12420
VKFTA	2026	2026	10	VK!I12420
VKFTA	2027	2027	10	VK!J12420
VCFTA	2022	2022	11	VC!D12467
VCFTA	2023	2023	9	VC!E12467
VCFTA	2024	2024	8	VC!F12467

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	6	VC!G12467
VCFTA	2026	2026	5	VC!H12467
VCFTA	2027	2027	3	VC!I12467
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D12452
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E12452
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F12452
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12452
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12452
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12452
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12452
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12452
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12452
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12452
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12452
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12452
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D12467
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E12467
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F12467
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12467
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12467
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12467
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D12466
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E12466
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F12466
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12466
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12466

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12466
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12446
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12446
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12446
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12446
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12446
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12446
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12446
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D12454
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E12454
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F12454
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G12454
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12454
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12454
RCEP B	2022	2022	10	B!D12454
RCEP B	2023	2023	10	B!E12454
RCEP B	2024	2024	10	B!F12454
RCEP B	2025	2025	10	B!G12454
RCEP B	2026	2026	10	B!H12454
RCEP B	2027	2027	10	B!I12454
RCEP C	2022	2022	10	C!D12454
RCEP C	2023	2023	10	C!E12454
RCEP C	2024	2024	10	C!F12454
RCEP C	2025	2025	10	C!G12454
RCEP C	2026	2026	10	C!H12454
RCEP C	2027	2027	10	C!I12454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D12453
RCEP D	2023	2023	10	D!E12453
RCEP D	2024	2024	10	D!F12453
RCEP D	2025	2025	10	D!G12453
RCEP D	2026	2026	10	D!H12453
RCEP D	2027	2027	10	D!I12453
RCEP E	2022	2022	10	E!D12457
RCEP E	2023	2023	10	E!E12457
RCEP E	2024	2024	10	E!F12457
RCEP E	2025	2025	10	E!G12457
RCEP E	2026	2026	10	E!H12457
RCEP E	2027	2027	10	E!I12457
RCEP F	2022	2022	10	F!D12454
RCEP F	2023	2023	10	F!E12454
RCEP F	2024	2024	10	F!F12454
RCEP F	2025	2025	10	F!G12454
RCEP F	2026	2026	10	F!H12454
RCEP F	2027	2027	10	F!I12454
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11525
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11525
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11525
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11525

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, VKFTA 10%, ACFTA 12%, AIFTA 22,5%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.81 có 4 dòng thuế; dòng 8413.81.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, hoạt động bằng điện.	8413.81.14 Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, không hoạt động bằng điện; 8413.81.15 Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h; 8413.81.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.81.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8413.81.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13149), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.